

BIẾN ĐỘNG GIÁ SẢN PHẨM VẢI QUẢ VÀ ỨNG XỬ CỦA HỘ NÔNG DÂN TRỒNG VẢI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH HÀ TỈNH HẢI DƯƠNG

Nguyễn Mậu Dũng

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Email: maudung@hua.edu.vn

Ngày gửi bài: 26.04.2012

Ngày chấp nhận: 10.06.2012

TÓM TẮT

Vải là cây trồng chủ lực của huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên do giá vải quả liên tục giảm trong những năm gần đây nên người nông dân trồng vải đã và đang gặp phải rất nhiều khó khăn trong sản xuất và ổn định cuộc sống. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu ứng xử của hộ nông dân trong sản xuất vải với tình trạng biến động giá sản phẩm vải quả trong những năm qua và đề xuất một số giải pháp nhằm từng bước khắc phục những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ vải quả của các hộ nông dân trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy hộ nông dân trồng vải đã có những ứng xử rất đa dạng để như chuyển đổi một phần diện tích trồng vải sang các cây trồng khác có hiệu quả cao hơn, trồng xen một số cây ngắn ngày trong vườn vải, áp dụng biện pháp thu hoạch tĩa, tăng cường áp dụng biện pháp sấy vải khô, thay đổi phương thức tiêu thụ sản phẩm, tham gia Hiệp hội sản xuất và tiêu thụ vải... Quy hoạch lại diện tích trồng vải, tăng cường áp dụng kỹ thuật điều chỉnh thời điểm thu hoạch, tăng cường áp dụng công nghệ bảo quản chế biến sau thu hoạch, tăng cường liên kết trong tiêu thụ sản phẩm là những biện pháp cần được tập trung nghiên cứu và áp dụng đối với sản xuất và tiêu thụ vải trong thời gian tới.

Từ khóa: Biến động giá, hộ nông dân, sản xuất, tiêu thụ, ứng xử, vải thiều.

Litchi Price Volatility and the Responses of Litchi Farm Households in Thanh Ha District, Hai Duong Province

ABSTRACT

Litchi is a major agricultural crop in Thanh Ha district, Hai Duong province. However, the litchi farm households have faced many difficulties in their livelihood stability in recent years due to the decrease in the litchi market price. This study aims to investigate the response of litchi farm households to the litchi price volatility and to propose several measures to help litchi farm households overcome the difficulties in their litchi industry in the coming time. The study results reveal that the responses of litchi farm households were very diverse such as the replacement of litchi crop by better efficient crops, the intercropping of annual crops, the application of selective harvests for better price, enhancement of drying litchi fruits, changes in sale mode, participation in litchi production and marketing association. The measures to help litchi farm households overcome the difficulties in their litchi industry included the replanning of the litchi production areas, the enhancement of applying techniques for lengthening the harvest time and post-harvest processing technologies, the improvement of linkages in product marketing, etc.

Keywords: Farm households, litchi, marketing, price volatility, production.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vải thiều là giống vải được ưa chuộng nhất, chủ yếu được trồng ở huyện Thanh

Hà, tỉnh Hải Dương. Trước năm 1995 khi diện tích trồng vải của cả huyện Thanh Hà chỉ vào khoảng 700 ha giá bán sản phẩm vải quả rất cao thì vải thực sự là cây trồng

mang lại hiệu quả kinh tế (HQKT) và góp phần cải thiện đời sống của nhân dân trong huyện. Khi đó, nhiều hộ nông dân trong huyện đã chuyển sang trồng vải và làm cho diện tích trồng vải của huyện đã tăng lên nhanh chóng, đạt khoảng 6.700 ha vào năm 2003, chiếm khoảng 59% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện (SGGP, 2009). Không chỉ được phát triển mạnh ở huyện Thanh Hà, vải còn được phát triển một cách ồ ạt ở các tỉnh phía Bắc như Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Phú Thọ... Có thể nói nhân, vải là nhóm cây ăn quả được phát triển mạnh nhất ở miền Bắc trong những năm 1995-2005. Diện tích cây ăn quả ở miền Bắc, thậm chí riêng diện tích trồng vải đã chiếm tới 80% tổng diện tích cây ăn quả ở vùng Đông Bắc.

Sự phát triển ồ ạt đã làm cho diện tích và sản lượng vải quả không ngừng tăng lên. Tuy nhiên do vải chỉ được thu hoạch tập trung trong một khoảng thời gian ngắn, công nghệ bảo quản chế biến vải quả chưa thực sự phát triển nên giá bán vải quả trên thị trường đã liên tục giảm xuống. Người nông dân trồng vải trong cả nước nói chung, trong huyện Thanh Hà nói riêng đã và đang gặp phải vô vàn khó khăn, thách thức. Làm thế nào với vườn vải của mình để có thể ổn định cuộc sống, tăng thu nhập trong điều kiện giá vải xuống quá thấp như trong thời gian qua là câu hỏi đã và đang đặt ra đối với hầu hết các hộ nông dân trong huyện Thanh Hà cũng như đối với các cấp chính quyền địa phương trong tỉnh Hải Dương và nhiều tỉnh miền Bắc khác. Chính vì vậy nghiên cứu này được thực hiện để tìm hiểu về ứng xử của hộ nông dân trong sản xuất vải với tình trạng biến động giá sản phẩm vải quả trong những năm qua. Mục tiêu cụ thể của nghiên cứu này là nhằm (1) khái quát tình hình phát triển

sản xuất vải quả và biến động giá sản phẩm vải quả trong huyện; (2) tìm hiểu và phân tích ứng xử của hộ nông dân trong sản xuất vải quả đối với tình trạng biến động giá bán sản phẩm vải quả trên thị trường; và (3) đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ vải trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu thứ cấp về diện tích, năng suất, sản lượng vải trong huyện Thanh Hà được thu thập từ phòng Thống kê của huyện, từ các báo cáo chuyên đề và các tài liệu có liên quan. Bên cạnh đó, các số liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc thảo luận nhóm với các hộ nông dân và điều tra phỏng vấn trực tiếp 60 hộ trồng vải ở trong huyện, bao gồm 30 hộ trồng vải có quy mô diện tích nhỏ (<1000m²), 15 hộ có quy mô trung bình (1000-1800m²) và 15 hộ có quy mô tương đối lớn (>1800m²) so với mức bình quân trong huyện. Các nội dung điều tra chủ yếu bao gồm sự biến động về diện tích, năng suất, sản lượng vải của hộ trong những năm gần đây; sự thay đổi trong đầu tư chi phí, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm; những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ vải và biện pháp khắc phục. Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích so sánh, phương pháp chuyên gia là những phương pháp chủ yếu được sử dụng trong quá trình nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

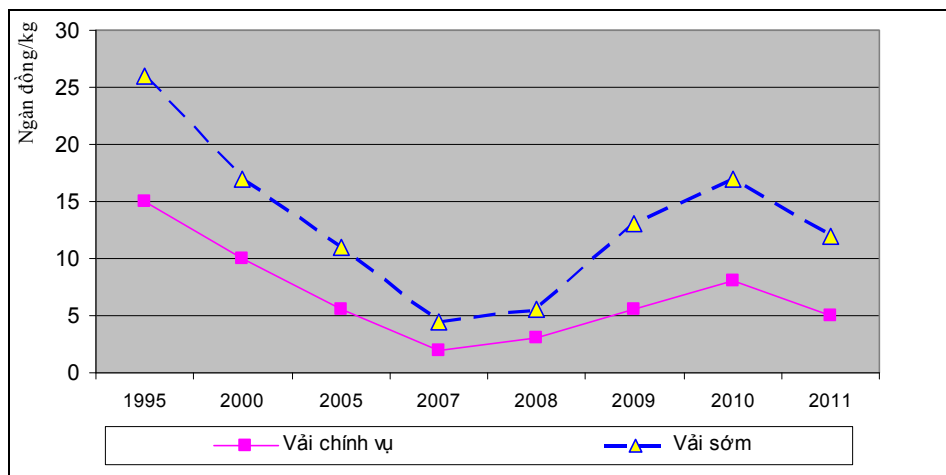
3.1. Khái quát tình hình sản xuất vải quả và biến động giá sản phẩm vải quả trên địa bàn huyện Thanh Hà

Vùng đất Thanh Hà, tỉnh Hải Dương được nhắc đến với tư cách là quê hương của quả vải thiều nổi tiếng. Trước năm 1994, diện tích trồng vải của toàn huyện chỉ bố

hẹp trong phạm vi một số xã với tổng diện tích 700 ha (Nguyễn Thị Tân Lộc, 2008), sản lượng vải quả không lớn và giá bán vải quả khá cao. Khi đó vải thực sự là cây trồng mang lại HQT cao, góp phần cải thiện đời sống của nhân dân trong huyện. Trước thực tế đó, huyện Thanh Hà đã có chủ trương chuyển đổi 1.500 ha diện tích đất trồng lúa sang trồng vải vào những năm 1996-1997, đặc biệt trong năm 2000 huyện đã lập dự án chuyển đổi 3.471 ha đất bãi của 24 xã sang trồng vải. Chính vì thế diện tích trồng vải của huyện đã tăng lên nhanh chóng. Đến năm 2003, tổng diện tích trồng vải của huyện đạt 6700ha. Thêm vào đó, vải còn được tập trung phát triển ở nhiều tỉnh phía Bắc khác nên diện tích và sản lượng vải quả ở miền Bắc tăng ồ ạt. Có thể nói vải là cây ăn quả có diện tích được mở rộng nhanh nhất ở miền Bắc trong những năm cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21.

Tuy nhiên, trong khi lượng cung vải tăng lên ồ ạt thì nhu cầu tiêu thụ vải trên thị trường lại có hạn. Điều này là do thời vụ thu hoạch vải là khá ngắn (chỉ khoảng 1 tháng trong năm), khó bảo quản, công nghệ

chế biến sản phẩm vải quả chưa phát triển, vấn đề mở rộng thị trường tiêu thụ gặp nhiều khó khăn (hơn 90% sản phẩm được tiêu thụ trong nước). Chính vì thế giá bán sản phẩm vải quả trên thị trường đã tụt dốc nghiêm trọng. Theo số liệu thống kê, giá bán vải thiều vào chính vụ đã giảm từ 16.000 đồng/kg vào năm 1996 xuống còn 3.800 đồng/kg vào năm 2004. Trong năm 2007, giá vải thiều xuống mức thấp nhất chỉ còn khoảng 2.000 đồng/kg. Năm 2009 và 2010 do điều kiện thời tiết bất lợi, vải bị mất mùa, khi đó giá vải nhích lên 5.500đồng/kg trong năm 2009 và khoảng 9.000 đồng/kg năm 2010 (Hình 1). Tuy nhiên vào năm 2011, khi được mùa, giá vải lại xuống thấp chỉ vào khoảng 5000 đồng/kg lúc chính vụ. Nhìn chung giá sản phẩm vải quả cũng giống như nhiều loại nông sản khác: được mùa thì giá thấp, mất mùa thì giá nhích lên. Do giá bán vải quả xuống thấp trong thời gian dài nên diện tích trồng vải của huyện đã bị thu hẹp chỉ còn khoảng 4900ha vào năm 2010.



(Nguồn: Thảo luận nhóm, 2011)

Hình 1. Biến động giá bán vải quả trên địa bàn huyện Thanh Hà

Trong từng năm, giá sản phẩm vải quả cũng có sự biến động đáng kể. Thông thường vào đầu vụ, khi sản lượng vải thu hoạch còn ít thì giá bán sản phẩm vải quả cao hơn so với giá bán vào lúc chính vụ và cuối vụ. Những giống vải cho thu hoạch sớm hơn ở Thanh Hà là giống U Trúng, Lãng Xuyên, U hồng, U thâm, Tàu lai hoa trắng, Tàu lai hoa đen... Trong khi đó vải thiều là giống chính vụ, thường cho thu hoạch từ đầu tháng 5 đến đầu tháng 6 (âm lịch). Diện tích vải thiều hiện chiếm khoảng 80% tổng diện tích trồng vải của huyện.

3.2. Ứng xử của hộ nông dân với tình hình biến động giá sản phẩm vải quả trên thị trường

Giá bán sản phẩm vải quả liên tục giảm xuống trong những năm qua đã làm cho hộ trồng vải gặp phải rất nhiều khó khăn thách thức. Trước tình hình đó các hộ trồng vải trong huyện Thanh Hà đã có những ứng xử khá đa dạng để từng bước vượt qua những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ vải quả.

3.2.1. Chuyển đổi diện tích trồng vải sang cây trồng khác

Do giá bán vải xuống thấp nên HQKT của trồng vải thấp hơn so với nhiều cây trồng khác. Để tăng thu nhập, ổn định cuộc sống thì các hộ nông dân trồng vải phải

thay thế diện tích trồng vải bằng những cây trồng khác có HQKT cao hơn. Đối với huyện Thanh Hà tại thời điểm năm 2005 khi giá vải xuống thấp 3-4 ngàn/kg, Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 22 đã ban hành Nghị quyết yêu cầu chuyển đổi một số diện tích vải cho hiệu quả thấp, diện tích vải ngoài quy hoạch, diện tích vải ở đồng cao sang trồng những cây ăn quả khác. Tại một số xã Liên Mạc, Cẩm Chế, Tân Việt, Thanh Xuân, Việt Hồng... nhiều hộ dân đã chặt bỏ vải để chuyển sang trồng các loại cây ăn quả có HQKT cao hơn. Đến năm 2010, diện tích trồng vải trong huyện đã giảm xuống còn khoảng 4.900ha (năm 2003 là 6.700ha), chiếm khoảng 42% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

Kết quả điều tra cho thấy đa số các hộ trồng vải (trên 70%) đã chuyển đổi một phần diện tích trồng vải sang trồng các cây trồng khác có HQKT cao hơn. Chỉ có 28,3% số hộ không thay đổi diện tích do diện tích trồng vải của các hộ này là tương đối nhỏ, hoặc do các hộ chưa tìm ra các phương án chuyển đổi cây trồng hiệu quả. Tỷ lệ hộ chuyển đổi trên 50% diện tích trồng vải sang trồng các loại cây trồng khác chiếm tới 26,7% số hộ điều tra. Tỷ lệ này ở nhóm hộ có quy mô lớn là cao nhất (40%). Các loại cây trồng thay thế cho cây vải bao gồm ổi, quýt, nhãn...

Bảng 1. Thay đổi diện tích trồng vải của hộ từ năm 2000 đến năm 2010

Thay đổi diện tích	Hộ có quy mô nhỏ		Hộ có quy mô trung bình		Hộ có quy mô lớn		Tổng số	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Không thay đổi	11	36,7	4	26,7	2	13,3	17	28,3
Giảm dưới 50%	11	36,7	9	60,0	7	46,7	27	45,0
Giảm trên 50%	8	26,6	2	13,3	6	40,0	16	26,7

(Nguồn: Điều tra hộ, 2011)

Một số hộ đã chặt vải để đào ao thả cá hoặc trồng cây cảnh. Theo ý kiến của các hộ nông dân thì cây ổi dễ trồng, nhanh cho thu hoạch, dễ bán, giá bán lại cao nên HQT cao gấp 2-3 lần trồng vải. Hơn nữa các hộ có thể áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới như cắt tỉa, bón phân, tưới nước, phòng trừ sâu bệnh và bao giữ quả đúng cách, đúng lúc nên ổi hầu như ra quả và cho thu hoạch quanh năm, đặc biệt là những lứa thu trái vụ bán được giá cao gấp 2-3 lần so với chính vụ. Chính vì thế nhiều hộ nông dân trong huyện đã chuyển từ trồng vải sang trồng ổi và đạt được HQT khá cao.

3.2.2. Tăng cường trồng xen trong vườn vải

Trước đây, khi giá vải cao thì thu nhập từ vải chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng thu nhập của hộ. Khi đó các hộ gia đình chỉ tập trung chăm bón cho cây vải và không chú ý đến việc trồng xen các cây trồng khác trong vườn vải. Tuy nhiên, khi giá vải xuống thấp, thu nhập từ vải giảm đi đáng kể thì nhiều hộ đã trồng xen một số cây trồng khác với cây vải để tăng thu nhập từ vườn vải của mình. Cây trồng xen chủ yếu trong vườn vải của các hộ hiện nay là sắn dây, gấc, gừng... tạo thu nhập thêm từ vườn vải. Kết quả điều tra cho thấy đa số các hộ hiện nay đều có cây trồng xen trong vườn vải (Bảng 2). Số hộ trồng xen gừng chiếm tỷ lệ cao nhất (85%). Số hộ có trồng xen gấc và xen sắn dây lần lượt là 61,7% và 51,7%

tương ứng. Với giá bán gừng trung bình là 10.000 đồng/kg như hiện nay thì việc trồng xen gừng có thể đem lại khoản thu nhập thêm khoảng 1,35 triệu đồng/sào (1 sào = 360m²). Tương tự, việc trồng xen sắn dây có thể mang lại khoản thu nhập thêm là 1,15 triệu đồng/sào, trong khi việc trồng xen gấc mang lại thu nhập thêm khoảng 0,5 triệu đồng/sào. Đây là những khoản thu nhập thêm đáng kể từ vườn vải giúp hộ vượt qua giai đoạn khó khăn khi giá vải xuống thấp trong 3-4 năm vừa qua.

3.2.3. Tăng cường thu tỉa

Giá bán vải lúc đầu vụ thu hoạch có thể cao gấp 2-5 lần so với giá bán vải khi chính vụ. Để bán được vải với giá cao, một số hộ đã tăng diện tích trồng các giống vải cho thu hoạch sớm, giảm diện tích trồng giống vải cho thu hoạch chính vụ. Tuy nhiên tỷ lệ hộ áp dụng biện pháp này không nhiều và việc chuyển đổi cơ cấu giống vải diễn ra khá chậm. Biện pháp được nhiều hộ nông dân trong huyện áp dụng là tăng cường việc thu tỉa lúc đầu vụ, có nghĩa là chỉ thu hoạch những chùm vải chín sớm để mang đi tiêu thụ. Bên cạnh đó, một số hộ cũng để lại những chùm vải xanh để thu hoạch muộn lại hoặc áp dụng các biện pháp để giữ vải chín trên cây lâu hơn nhằm bán được giá cao hơn lúc cuối vụ. Tỷ lệ hộ áp dụng thu tỉa sớm trước kia (khi giá vải cao) là tương đối thấp - khoảng 15% (Bảng 3).

Bảng 2. Tình hình trồng xen trong vườn vải của hộ (%)

Loại cây trồng xen	Hộ có quy mô nhỏ	Hộ có quy mô trung bình	Hộ có quy mô lớn	Tổng số
Tỷ lệ hộ có trồng xen gấc	56,7	66,7	66,7	61,7
Tỷ lệ hộ có xen trồng gừng	76,7	86,7	100,0	85,0
Tỷ lệ hộ có trồng xen sắn dây	33,3	66,7	73,3	51,7

(Nguồn: Điều tra hộ, 2011)

Bảng 3. Tỷ lệ hộ áp dụng biện pháp thu tỉa (%)

Biện pháp	Khi giá bán cao (năm 2000)				Khi giá bán thấp (năm 2007-2008)			
	Quy mô nhỏ	Quy mô TB	Quy mô lớn	Tổng số	Quy mô nhỏ	Quy mô TB	Quy mô lớn	Tổng số
Thu tỉa sớm	3,3	20,0	33,3	15,0	33,3	40,0	46,7	38,3
Thu muộn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13,3	20,0	8,3

(Nguồn: Điều tra hộ, 2011)

Khi giá vải xuống thấp, tỷ lệ hộ thu tỉa sớm đã tăng lên tới 38,3%. Một số hộ bắt đầu chú ý áp dụng biện pháp thu hoạch muộn hơn, giữ vải chín ở trên cây lâu hơn tuy nhiên tỷ lệ hộ áp dụng chưa nhiều (8,3%). Những hộ có quy mô lớn chú ý nhiều hơn đến thu tỉa sớm hoặc thu muộn do sản lượng thu hoạch được là khá lớn và có thể mang lại nguồn thu tương đối cao.

3.2.4. Giảm mức đầu tư cho vườn vải

Trong điều kiện giá bán vải ngày càng xuống thấp còn giá các yếu tố đầu vào như phân bón, thuốc sâu ngày càng tăng lên thì nhiều hộ nông dân đã giảm mức đầu tư cho vải thông qua giảm lượng bón, lần bón để giảm chi phí đầu tư. Kết quả điều tra cho thấy có tới 88,3% số hộ trồng vải giảm đầu tư phân bón vô cơ đối với vườn vải của gia đình mình. Tỷ lệ hộ giảm cả lượt bón và lượng bón chiếm tới 56,7% tổng số hộ điều tra (Bảng 4). Trước kia khi giá vải tương đối cao, các hộ nông dân thường bón từ 1 - 1,2 kg đạm, 2 kg lân và 0,5 kg kali cho mỗi gốc vải. Từ năm 2007 khi giá vải xuống

thấp thì các hộ thường chỉ bón cho mỗi gốc vải 0,8 - 1 kg đạm, 1,5 - 2 kg lân và không còn bón kali và phân chuồng cho vải. Lượng phân bón này thấp hơn đáng kể so với lượng phân bón cần thiết như hướng dẫn của các tài liệu khuyến nông. Điều này đã ảnh hưởng đến tình hình sinh trưởng, phát triển và năng suất vải của các hộ gia đình.

3.2.5. Tăng cường áp dụng các biện pháp bảo quản, chế biến vải

Thời gian thu hoạch vải chính vụ chỉ diễn ra trong khoảng 3-4 tuần nên việc tiêu thụ hết khối lượng vải quả tươi gặp rất nhiều khó khăn do vận chuyển quả vải tươi đi xa trong thời gian ngắn là không dễ dàng (thường sẽ bị thối hỏng sau khi thu hoạch 3-5 ngày nếu không có những biện pháp bảo quản hợp lý). Chính vì thế tăng cường áp dụng các biện pháp bảo quản, chế biến vải là hết sức quan trọng. Nhiều hộ nông dân hiện nay đã áp dụng biện pháp sấy khô vải thủ công. Đây là phương pháp khá đơn

Bảng 4. Thay đổi đầu tư phân bón cho vườn vải của hộ điều tra (%)

	Hộ có quy mô nhỏ	Hộ có quy mô trung bình	Hộ có quy mô lớn	Tổng số
Tỷ lệ hộ chỉ giảm lượng bón	20,0	26,7	33,3	25,0
Tỷ lệ hộ chỉ giảm lượt bón	6,7	0,0	13,3	6,7
Tỷ lệ hộ giảm cả lượt bón, lượng bón	56,7	73,3	40,0	56,7
4. Tỷ lệ hộ không thay đổi mức đầu tư	16,7	0,0	13,3	11,7

(Nguồn: Điều tra hộ, 2011)

giản, nhưng tốn công lao động. Vải sấy khô có thể bảo quản được trong thời gian khá dài lại dễ dàng hơn trong khâu vận chuyển nên hộ có thể đợi đến khi được giá mới bán.

Có thể thấy rằng tỷ lệ hộ sấy vải khô đã tăng lên đáng kể, từ 3,3% khi giá vải cao lên tới 36,7% khi giá vải xuống thấp (Bảng 5). Tỷ lệ hộ sấy vải khô trong nhóm hộ có quy mô lớn và quy mô trung bình là khá cao do những hộ này có mức sản lượng thu hoạch lớn. Do sản lượng thu hoạch của hộ có quy mô nhỏ là không lớn nên một số hộ trong nhóm này đã mua thêm vải tươi khi

giá thấp để sấy khô với mục đích thu được lợi nhuận thêm khi bán vải sấy khô sau này. Ngoài biện pháp sấy khô, hầu như các hộ điều tra không áp dụng thêm các biện pháp nào khác để có thể bảo quản vải tươi. Nhiều hộ cho biết có nghe về phương pháp dùng nước ô-zôn để bảo quản vải tươi, tuy nhiên chỉ một số rất ít hộ điều tra biết rõ về phương pháp này và chưa có hộ nào áp dụng do chưa được giới thiệu hay tập huấn một cách cụ thể.

3.2.6. Thay đổi trong tiêu thụ sản phẩm vải quả tươi

Bảng 5. Tình hình áp dụng sấy vải khô thủ công trong các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Hộ có quy mô nhỏ	Hộ có quy mô trung bình	Hộ có quy mô lớn	Tổng số
1. Khi giá bán cao (năm 2000)				
- Tỷ lệ hộ sấy vải khô (%)	0	13,3	0,0	3,3
- Khối lượng sấy (tấn/hộ sấy)	0	0,7	0	0,18
2. Khi giá bán thấp (năm 2007-2008)				
- Tỷ lệ hộ sấy vải khô (%)	13,3	53,3	66,7	36,7
- Khối lượng sấy (tấn/hộ sấy)	1,43	1,59	2,06	1,77

(Nguồn: Điều tra hộ, 2011)

Bảng 6. Thay đổi trong tiêu thụ sản phẩm vải quả tươi của hộ điều tra (%)

Chỉ tiêu	Hộ có quy mô nhỏ	Hộ có quy mô trung bình	Hộ có quy mô lớn	Tổng số
1. Khi giá bán cao (năm 2000)				
- Tỷ lệ hộ tự đi chợ	0,0	0,0	6,7	1,7
- Tỷ lệ hộ bán tại nhà	96,7	93,3	73,3	90,0
- Tỷ lệ hộ tự đi chợ và bán tại nhà	3,3	6,7	20,0	8,3
2. Khi giá bán thấp (năm 2007-2008)				
- Tỷ lệ hộ tự đi chợ	10,0	13,3	26,7	15,0
- Tỷ lệ hộ cân tập trung	76,7	60,0	46,7	65,0
- Tỷ lệ hộ bán tại nhà	3,3	0,0	6,7	3,3
- Tỷ lệ hộ cân tập trung và bán tại nhà	10,0	26,7	20,0	16,7

(Nguồn: Điều tra hộ, 2011)

Trước kia, khi giá bán vải cao, những người thu gom thường đến tận vườn vải của hộ để mua vải tươi và mang đi tiêu thụ. Thậm chí những người thu gom còn tự lo khâu thu hoạch vải từ trên cây xuống. Tuy nhiên khi giá vải xuống thấp rất ít người thu gom đến tận vườn vải để mua như trước. Thay vào đó, hộ nông dân phải tự lo việc thu hoạch, sau đó thường mang tới một số địa điểm tập trung nhất định để bán cho người thu gom (cân tập trung).

Kết quả điều tra cho thấy ở thời điểm giá vải cao có đến 90% số hộ bán vải tươi ngay tại vườn vải. Tuy nhiên, khi giá vải xuống thấp, tỷ lệ này chỉ còn khoảng 20%. Trong khi đó, tỷ lệ hộ tự mang sản phẩm vải quả của mình đi bán ở chợ đã tăng từ 1,7% lên tới 15%, và tỷ lệ hộ cân tập trung chiếm tới trên 80%. Một số hộ (26,7%) trồng vải với quy mô lớn và sản lượng vải đạt 3-4 tấn nhưng vẫn tự chuyên chở sản phẩm vải của mình bằng xe máy đi ra các chợ gần thành phố để có thể bán được với giá cao hơn (Bảng 6).

3.2.7. Tham gia Hiệp hội sản xuất và tiêu thụ vải thiều Thanh Hà

Hiệp hội sản xuất và tiêu thụ vải thiều Thanh Hà được thành lập từ năm 2004 và đến nay đã có khoảng 160 hội viên là những người trồng vải giỏi, tâm huyết với cây vải thiều trong huyện. Vải thiều Thanh Hà cũng đã được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý từ năm 2007 theo quyết định số 353/QĐ-SHTT. Với chứng nhận chỉ dẫn địa lý này, sản phẩm vải thiều Thanh Hà chính thức có nhãn mác, logo được Nhà nước công nhận. Các hộ nông dân trồng vải trong huyện nếu đáp ứng được về chất lượng sản phẩm đều có thể được đăng ký sử dụng nhãn mác trên và có thể tham gia vào Hiệp hội. Việc đóng gói, sử dụng nhãn mác này

sẽ làm cho người tiêu dùng tin tưởng và sản phẩm vải thiều có thể bán được với giá cao hơn. Hiện các hội viên Hiệp hội đã có khoảng 100ha vải sản xuất theo tiêu chuẩn sạch để xây dựng thương hiệu, từng bước đưa sản phẩm vào tiêu thụ tại các siêu thị và trung tâm thương mại để nâng cao giá trị của vải thiều Thanh Hà so với vải lưu thông trôi nổi theo thị trường. Do vậy tăng cường nâng cao chất lượng, để có thể tham gia hiệp hội và đăng ký sử dụng nhãn mác được công nhận sẽ giúp các hộ nông dân trồng vải bán được với giá cao hơn. Tuy nhiên theo chủ tịch Hiệp hội Vải thiều Thanh Hà thì trong gian qua các cấp, các ngành đã vào cuộc, nhưng vải thiều Thanh Hà vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ. Đến nay đã có một số doanh nghiệp trong và ngoài nước về tìm hiểu, đặt vấn đề liên kết tiêu thụ, nhưng kết quả thu được vẫn còn ở mức hạn chế.

3.3. Một số giải pháp đối với các hộ nông dân trồng vải trong huyện

Mặc dù các hộ nông dân trồng vải đã có những cách ứng xử khác nhau để vượt qua giai đoạn khó khăn khi giá vải xuống thấp, từng bước ổn định tình hình sản xuất và đời sống, tuy nhiên thực tế sản xuất và tiêu thụ vải của hộ hiện vẫn gặp phải rất nhiều khó khăn, nhất là vấn đề thị trường tiêu thụ vải quả. Để giúp các hộ nông dân trồng vải yên tâm sản xuất và làm giàu từ cây vải của mình thì một số giải pháp sau cần được chú trọng thực hiện:

- Quy hoạch lại diện tích trồng vải: Diện tích trồng vải của huyện đạt cao nhất 6.700ha vào năm 2003 và giảm dần xuống còn khoảng 4.500-4.700 ha hiện nay. Tuy nhiên do diện tích trồng vải của các vùng lân cận (Bắc Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc...) là rất lớn nên khó tránh khỏi tình trạng giá vải xuống thấp trong những năm

tới. Chính vì vậy quy hoạch lại diện tích trồng vải của các xã trong huyện là hết sức cần thiết. Đối với những diện tích vườn vải có chất đất tốt, năng suất vải ổn định, chất lượng sản phẩm đảm bảo và thuận tiện trong tiêu thụ thì nên giữ nguyên diện tích trồng, chỉ nên trồng xen các cây trồng ngắn ngày như gừng, sắn dây, gấc...nhằm tăng thêm thu nhập. Đối với diện tích trồng vải kém hiệu quả, năng suất không ổn định, chất lượng sản phẩm không cao, điều kiện vận chuyển khó khăn thì cần khuyến cáo các hộ nên chuyển sang trồng những cây trồng khác như ổi, đu đủ, quýt... cho HQKT cao hơn.

- Áp dụng các biện pháp điều chỉnh thời điểm thu hoạch: Các hộ gia đình cần học hỏi kinh nghiệm, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để kích thích vải ra hoa đậu quả sớm, hoặc áp dụng các biện pháp để giữ vải chín trên cây trong thời gian dài hơn. Bên cạnh đó, nông dân trồng vải cũng cần áp dụng các biện pháp thu hoạch tĩa như một số hộ đã áp dụng thành công trong các năm qua. Các cơ quan nghiên cứu cần triển khai thực hiện một số đề tài thử nghiệm nhằm điều chỉnh thời điểm ra hoa, đậu quả của vải để kéo dài thời gian thu hoạch vải trong năm.

- Tăng cường áp dụng công nghệ bảo quản chế biến sau thu hoạch: Các hộ trồng vải có kinh nghiệm sấy khô và có lực lượng lao động nên tăng cường áp dụng biện pháp sấy khô vải nếu thu hoạch vào thời điểm giá quá thấp. Tuy nhiên khi sấy vải cần có sự lựa chọn: nên sấy những quả vải to, hạn chế sấy những quả vải nhỏ vì sau này sẽ khó bán. Bên cạnh đó cần áp dụng các biện pháp bảo quản vải sau khi thu hoạch để giữ cho vải tươi trong thời gian lâu hơn: nên thu hái vào sáng sớm hay buổi chiều dịu nắng, để quả vải sau thu hoạch nơi râm mát và kín gió nhưng không được dồn

thành đống lớn, nếu điều kiện cho phép ngay sau khi thu hái nên nhúng quả trong nước lạnh (tốt nhất là nước đá đang tan) trong thời gian 1-3 phút, và có thể nhúng quả vải vào nước ôzôn hoặc nước ozôn pha muối, để ráo nước và đóng vào túi PE (polyethylen) với khối lượng 1-2kg/túi. Để bảo quản trong thời gian dài (20-25 ngày), cần để trong kho lạnh với nhiệt độ khoảng 4-5°C (Nông nghiệp Việt Nam, 2008). Bên cạnh đó, cần có kế hoạch xây dựng trong vùng một số nhà máy chế biến sản phẩm từ vải như nước vải ép, cùi vải đông lạnh... do nhu cầu về những sản phẩm này trên thị trường quốc tế đang ngày một tăng.

- Tăng cường liên kết trong tiêu thụ sản phẩm: Chính quyền địa phương các cấp cũng như Hiệp hội sản xuất và tiêu thụ vải thiều Thanh Hà cần chủ động, tích cực hơn nữa trong việc tìm kiếm các đối tác tiêu thụ, giải quyết bài toán đầu ra cho người nông dân trồng vải. Trước hết Hiệp hội, chính quyền địa phương cần phối hợp với các đơn vị, tổ chức để xây dựng và phát triển thương hiệu vải thiều Thanh Hà. Trên cơ sở đó, tích cực tìm kiếm các đối tác tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt ở các siêu thị lớn ở các vùng khác nhau trong cả nước và đối tác nước ngoài nhằm xuất khẩu vải tươi hoặc vải qua chế biến, áp dụng các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu sản phẩm vải thiều...

4. KẾT LUẬN

Vải là cây trồng chủ lực của huyện Thanh Hà. Mặc dù diện tích trồng vải của huyện có giảm đi trong những năm qua nhưng hiện vẫn chiếm 42% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện. Tuy nhiên do giá vải liên tục giảm trong những năm gần đây, có thời điểm chỉ còn 2000đồng/kg, nên người nông dân trồng vải đã và đang gặp phải rất nhiều khó khăn thách thức. Để

khắc phục những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ vải, các hộ nông dân trong huyện đã có những cách ứng xử khá đa dạng. Trên 70% số hộ điều tra đã chuyển đổi một phần diện tích trồng vải sang trồng các cây trồng khác có hiệu quả cao hơn như ổi, quýt, đu đủ... Nhiều hộ đã trồng xen gừng, sắn dây, gác trong vườn vải để tạo nguồn thu nhập bổ sung. Hầu hết hộ điều tra (88%) đã giảm đầu tư phân bón cho vải để giảm chi phí. Khoảng 40% số hộ điều tra đã áp dụng biện pháp thu hoạch tủa để bán sản phẩm vào đầu vụ khi giá bán cao. Tỷ lệ hộ áp dụng biện pháp sấy khô đã tăng lên đến 38%. Nhiều hộ (65%) đã chuyển từ việc bán vải tại nhà trước kia sang bán tại điểm thu mua tập trung trên địa bàn... Mặc dù vậy các hộ trồng vải vẫn gặp phải không ít khó khăn trong thời gian tới khi giá vải vẫn có khả năng tiếp tục ở mức thấp. Để giúp các hộ trồng vải từng bước ổn định sản xuất và đời sống, tiến tới làm giàu từ vườn vải của mình trong thời gian tới thì việc quy hoạch lại diện tích trồng vải, áp dụng các biện pháp điều chỉnh thời điểm thu hoạch, tăng cường áp dụng công nghệ bảo quản chế biến sau thu hoạch, tăng cường liên kết trong tiêu

thụ sản phẩm là những biện pháp cần được tập trung nghiên cứu và áp dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Mạnh Dũng (2003). Bảo quản - chế biến và những giải pháp phát triển ổn định cây vải, nhãn. Nhà xuất bản nông nghiệp.
- Nguyễn Thị Tân Lộc (2008). Nghiên cứu hiệu quả kinh tế sản xuất vải tại huyện Thanh Hà- Hải Dương, Luận án thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Nông Nghiệp Hà Nội.
- Trương Thị Minh và cộng sự (2007). Xây dựng quy trình canh tác vải thiều Thanh Hà theo hướng ASEAN GAP. Báo cáo trình bày tại Hội thảo GAP về Thanh Long tại Bình Thuận, 21-22/07/2008.
- Nông thôn đổi mới (2005). Giải pháp duy trì chất lượng quả vải tươi. Số 37/2005.
(http://vst.vista.gov.vn/home/database/an_pham_dien_tu/nong_thon_doi_moi/2005/2005_00037/MItem.2005-09-16.4319/MArticle.2005-09-16.3409/marticle_view)
- Nguyễn Anh (2007). Cây vải thiều trong cơn choáng thị trường. Phóng sự điều tra. Báo Sài Gòn giải phóng.
<http://www.sggp.org.vn/phongsudieutra/2007/3/92461/>).